

Bản án số: 137/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 11 – 2025
Về việc “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Quang Phước.
- Ông Nguyễn Văn Quốc.

- Thư ký phiên toà: ông Huỳnh Tấn Lộc – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên toà: bà Hồ Thị Yến Nhi – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Đ. T. T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* bà P. T. M. L, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp X, xã V, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đ. T. T trình bày:

Ông và bà P. T. M. L tự nguyện chung sống từ năm 1998, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã X, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, ông và bà L sống chung với cha mẹ ông T tại ấp Rộc B, xã X, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống bình thường cho đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng không còn hợp nhau về tính cách, quan điểm nên thường xuyên cãi vã, bất hòa, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Tháng 8/2025, ông có nộp đơn ly hôn với bà L nhưng đã rút đơn khởi kiện với mong muốn vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, sau khi rút đơn khởi kiện ông nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được nên nay ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: ông và bà L có 02 người con chung tên Đ. T. B T, sinh năm 2000 và Đ. H. T, sinh năm 2002. Cả hai con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên khi ly hôn ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2025, bị đơn – bà P. T. M. L trình bày:

Bà L thống nhất lời trình bày của ông T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và con chung là đúng. Trong thời gian chung sống, bà và ông T có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: 02 con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên bà L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại vợ chồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Đ. T. T đối với bà P. T. M. L. Về con chung: đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Án phí được tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn ông Đ. T. T và bị đơn bà P. T. M. L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông T, bà L chung sống từ năm 1998, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã X, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của ông, bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông T và bà L thống nhất trình bày, trong thời gian chung sống ông, bà có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ông T cũng đã nộp đơn ly

hôn một lần nhưng rút đơn khởi kiện. Điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà L có xảy ra mâu thuẫn, bất hoà. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà L cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa ông T và bà L không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: có 02 người tên Đ. T. B. T, sinh năm 2000 và Đ. H. T, sinh năm 2002. Con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: ông T, bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông T, bà L trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Đ. T. T đối với bà P. T. M. L. Ông Đ. T. T được ly hôn với bà P. T. M. L.

2. Về con chung: con chung đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: ông T, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: ông T, bà L trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: ông T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, Lphi Toà án số 0006200 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: ông T, bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12;
- Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Yến